

NF 2025 Vietnam Baby Hippo Results

Candidates in green (if any) qualified for World Finals, candidates
in yellow (if any) for Regional Qualifiers and Play-Off Qualifiers.
Candidates in orange (if any) qualified for Play-Off Qualifiers.

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
1	13039706	NGUYEN TRAN BAO LAM	27	34,5	61,5
2	13039425	VU NGOC KHANH AN	30	31,5	61,5
3	13039570	BUI NGUYEN DUC	28	31,5	59,5
4	13039216	NGUYEN QUANG MINH	28	31,5	59,5
5	13039587	NGUYEN QUY DUONG	26	33	59
6	13039550	NGUYEN LINH DAN	27	31,5	58,5
7	13040018	HOANG ANH TU	26	31,5	57,5
8	13039960	LUONG MINH SON	29	28,5	57,5
9	13039736	NGUYEN NGOC THUY LINH	26	31,5	57,5
10	13039808	NGUYEN HOANG MY	27	30	57
11	13039712	PHAM CHAU LAM	24	33	57
12	13039641	VU DUC HUY	27	30	57
13	13039758	LE THANH MAI	28	28,5	56,5
14	13039488	NGUYEN VAN HOANG BACH	28	28,5	56,5
15	13039240	NGUYEN KHANH MY	26	30	56
16	13039492	VU HOANG BACH	29	25,5	54,5
17	13038972	DANG MINH ANH	26	28,5	54,5
18	13039923	NGO HOANG QUE PHUONG	27	27	54
19	13039889	HOANG PHAN AN NHIEU	27	27	54
20	13039466	PHAN MY ANH	26	27	53
21	13039199	DO NHAT MINH	27	25,5	52,5
22	13039341	BUI NGUYEN ANH THU	28	24	52
23	13039772	LE HOANG NHAT MINH	26	25,5	51,5
24	13039715	TRAN TUE LAM	17	34,5	51,5
25	13039586	NGUYEN NGOC THUY DUONG	27	24	51
26	13039503	LE PHUONG BAO CHAU	27	24	51
27	13039059	LE ANH DUONG	27	24	51
28	13038944	THACH GIA LINH	27	24	51
29	13039941	NGUYEN MINH QUANG	28	22,5	50,5
30	13039886	DAO AN NHIEU	26	24	50
31	13039482	DANG DANH BACH	22	27	49
32	13039658	VUONG MINH KHANG	23	25,5	48,5

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
33	13039202	HO THIEN MINH	26	22,5	48,5
34	13039018	NGUYEN NGOC BICH	26	22,5	48,5
35	13039750	VU TUONG LINH	24	24	48
36	13038987	NGO HONG LAM ANH	24	24	48
37	13039521	HO PHUONG CHI	22	25,5	47,5
38	13039161	NGUYEN ANH KIEN	22	25,5	47,5
39	13039888	DUONG AN NHIEU	23	24	47
40	13039785	NGUYEN NHAT MINH	23	24	47
41	13039711	PARK HOANG LAM	26	21	47
42	13039455	NGUYEN NGOC BAO ANH	24	22,5	46,5
43	13040011	DO THANH TRUC	22	24	46
44	13039225	PHAM CONG KHOI MINH	25	21	46
45	13039557	TAO HOANG DANG	26	19,5	45,5
46	13039969	DO MINH THANH	24	21	45
47	13039914	NGUYEN HOANG XUAN PHUC	21	24	45
48	13039201	HO HUY QUANG MINH	24	21	45
49	13039681	PHAN MINH KHOI	25	19,5	44,5
50	13039131	HOANG GIA KHANH	22	22,5	44,5
51	13040000	BUI NGOC LINH TRANG	23	21	44
52	13039984	NGUYEN BAO ANH THU	23	21	44
53	13039856	PHAM MINH NGOC	22	21	43
54	13039508	NGUYEN THAI MINH CHAU	22	21	43
55	13039522	HOANG TICH CHI	23	19,5	42,5
56	13039395	HOANG DUY MINH WARREN	23	19,5	42,5
57	13040057	VU NGOC THAO VY	25	16,5	41,5
58	13039622	DANG TRUNG HIEU	25	16,5	41,5
59	13040010	NGUYEN HOANG KIEU TRINH	23	18	41
60	13040061	TRAN HONG BAO YEN	21	19,5	40,5
61	13039894	TRAN AN NHIEU	27	13,5	40,5
62	13039441	LUU CHAU ANH	21	19,5	40,5
63	13039865	NGUYEN DANG NGUYEN	22	18	40
64	13039493	BUI QUOC BAO	22	18	40

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
65	13039459	NGUYEN QUYNH ANH	17	22,5	39,5
66	13039107	BUI QUANG HUY	17	22,5	39,5
67	13038997	NGUYEN NGOC MINH ANH	14	25,5	39,5
68	13039970	NGUYEN TRUONG THANH	21	18	39
69	13039951	DINH NHU QUYNH	10	28,5	38,5
70	13039164	TRAN TRUNG KIEN	22	16,5	38,5
71	13039591	NGUYEN XUAN DUC DUY	23	15	38
72	13038975	DAO DIEP ANH	20	18	38
73	13039479	VU MINH ANH	15	22,5	37,5
74	13039011	YEN HOANG ANH	18	19,5	37,5
75	13039196	BUI DUC MINH	19	18	37
76	13039045	NGUYEN QUOC DANG	19	18	37
77	13039867	PHAM TRAN HANH NGUYEN	14	22,5	36,5
78	13039858	TRAN DO BAO NGOC	23	13,5	36,5
79	13039430	CUNG NGUYEN NHAT ANH	23	13,5	36,5
80	13039947	LE LUU BAO QUYEN	21	15	36
81	13039708	NGUYEN TUNG LAM	21	15	36
82	13039206	LE ANH MINH	15	21	36
83	13039185	NGUYEN TRUC LINH	16	19,5	35,5
84	13039114	VU KHANH HUYEN	16	19,5	35,5
85	13039916	PHAM HOANG PHUC	14	21	35
86	13039138	DAO DANG KHOA	11	24	35
87	13039902	NGO THAI PHONG	15	19,5	34,5
88	13039742	PHAM NGOC LINH	18	16,5	34,5
89	13039985	NGUYEN HA THU	15	18	33
90	13039235	TRUONG NHAT MINH	18	15	33
91	13039054	NGUYEN MINH DUC	15	18	33
92	13039271	NGUYEN PHUONG NHI	14	18	32
93	13039359	NGUYEN KHANH TRANG	10	21	31
94	13039668	BUI NGUYEN DANG KHOI	17	13,5	30,5
95	13039625	NGUYEN LE HOANG	14	16,5	30,5
96	13040002	TRUONG THAO TRANG	15	15	30

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
97	13039003	PHUNG DIEP ANH	12	18	30
98	13039460	NGUYEN THAI PHUNG ANH	18	10,5	28,5
99	13039932	LUONG QUOC ANH QUAN	13	15	28
100	13039113	VU QUOC HUY	11	15	26
101	13039083	NGUYEN MOC KHA HAN	19	6	25
102	13039443	NGO DIEU ANH	17	7,5	24,5
103	13039790	NGUYEN TRONG NHAT MINH	9	15	24
104	13039156	DANG DAO MINH KHUE	0	22,5	22,5
105	13039102	NGUYEN PHUOC HUNG	22	0	22
106	13039426	BACH NGUYEN TU ANH	11	10,5	21,5
107	13039562	QUACH KHA DI	6	15	21
108	13039165	LE TUAN KIET	10	10,5	20,5
109	13039057	LE TIEN DUNG	10	1,5	11,5
110	13039247	DAO MINH NGOC	7	3	10
111	13039285	PHAM HUNG PHAT	7	0	7
112	13039375	TRUONG ANH TUAN	1	0	1
113	13040050	NGUYEN NHAT VY	0	0	ABSENT
114	13039878	DONG THAO NHI	0	0	ABSENT
115	13039575	NGUYEN MINH DUC	0	0	ABSENT
116	13039565	NGUYEN NGOC DIEP	0	0	ABSENT
117	13039560	NGUYEN PHUC DAT	0	0	ABSENT
118	13039553	NGUYEN HUU HAI DANG	0	0	ABSENT
119	13039319	BUI NGOC MINH SAN	0	0	ABSENT
120	13039246	PHAM HAI NAM	0	0	ABSENT
121	13039151	NGUYEN TUAN KHOI	0	0	ABSENT
122	13039145	NGUYEN DANG KHOI	0	0	ABSENT
123	13039141	DO VIET NAM KHOI	0	0	ABSENT
124	13039060	MAI ANH DUONG	0	0	ABSENT
125	13039042	DOAN MINH DANG	0	0	ABSENT
126	13039008	VO DO HOANG ANH	0	0	ABSENT
127	13038977	DO HOANG ANH	0	0	ABSENT
128	13038973	DANG NGAN ANH	0	0	ABSENT

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
129	13038946	TRAN QUANG MINH	0	0	ABSENT
130	13038945	VU NGUYEN TU LINH	0	0	ABSENT
131	13038935	NGUYEN TUE AN	0	0	ABSENT